

UBND XÃ BẮC QUANG
TRƯỜNG TIỂU HỌC VIỆT VINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-THVV

Bắc Quang, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai trong hoạt động của trường Tiểu học Việt Vinh, năm học 2024-2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Hiệu trưởng trường tiểu học Việt Vinh thông báo:

Công khai trong hoạt động của trường Tiểu học Việt Vinh, năm học 2024-2025 cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Việt Vinh.

2. Địa chỉ trụ sở chính.

- Thôn Tân Tiến, xã Bắc Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Điện thoại: 0913.134.696

- Địa chỉ thư điện tử: ht.c1vietvinh.xbacquang;

- Trang thông tin điện tử: <http://thvietvinh.bacquang.hagiang.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục.

- Đơn vị sự nghiệp công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập nền nếp, kỷ cương, thân thiện, tích cực, tạo điều kiện phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực của học sinh.

- Tầm nhìn: Xây dựng trường Tiểu học Việt Vinh theo phương châm “Dạy thật, học thật, chất lượng thật” từng bước trở thành trường chất lượng cao; là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng, lựa chọn để con em mình học tập rèn luyện; là nơi giáo viên và học sinh luôn tự tin, năng động, sáng tạo và vươn tới thành công.

- Mục tiêu: Hình thành và phát triển cho học sinh những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nền nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Việt Vinh được tách ra từ Trường PTCS Tân Thắng năm 2005,

có địa chỉ tại thôn Tân Tiến, xã Việt Vinh và thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học trên địa bàn của xã Việt Vinh, năm học 2025 - 2026 với quy mô 19 lớp/447 học sinh.

Qua gần 20 năm phát triển trường luôn hoàn thành tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, luôn là một trong các nhà trường trọng điểm, thành tích cao mang lại niềm tự hào, vinh dự không chỉ trên địa bàn mà còn trong toàn huyện, toàn tỉnh.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên nhiệt tình có trách nhiệm, năng lực chuyên môn được khẳng định thông qua các cuộc thi, các phong trào thi đua.

Tỷ lệ học sinh chuyển lớp, chuyển cấp, hoàn thành chương trình tiểu học luôn đạt trên 99%. Tỷ lệ học sinh được khen thưởng đạt thành tích cao trong học tập luôn trên 50%. Học sinh đạt giải tham gia các cuộc thi, giao lưu cấp trường, cấp huyện, cấp tỉnh luôn trong top 3 các trường dẫn đầu toàn huyện.

6. Thông tin người đại diện pháp luật để liên hệ:

Họ và tên: Đặng Quang Nhận.

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Việt Vinh.

Số điện thoại: 0913.134.696.

Địa chỉ thư điện tử: ht.c1vietvinh.xbacquang.

7. Tổ chức bộ máy:

- Quyết định công nhận trường Tiểu học Việt Vinh (*Quyết định kèm theo*);
- Quyết định công nhận hội đồng trường Tiểu học Việt Vinh (*QĐ kèm theo*);
- Quyết định điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường Tiểu học Việt Vinh (*Quyết định kèm theo*);
- Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Tiểu học Việt Vinh (*Quyết định kèm theo*);
- Họ, tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng và các tổ trưởng, Tổng phụ trách Đội TNTP Hồ Chí Minh.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Địa chỉ gmail
1	Đặng Quang Nhận	Hiệu trưởng	0913.134.696	quangnhan74@gmail.com
2	Hoàng Thị Huyền	Phó hiệu trưởng	0918536055	hoangthihuyen060606@gmail.com
3	Nguyễn Thị Huyền	TTCM tổ 1+2+3	0356939788	huyenluunguyen78@gmail.com
4	Hoàng Thị Thoan	TTCM tổ 4+5	0836239469	hoangthoan1977@gmail.com
5	Phan Thanh Huệ	TT tổ văn phòng	0915641232	phanhue289@gmail.com
7	Mai Thị Nga	TPT Đội	0358786669	ngadoithvietvinh@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục.

- Chiến lược phát triển của trường Tiểu học Việt Vinh (*Kế hoạch kèm theo*);
- Quy chế dân chủ ở trường Tiểu học Việt Vinh (*Quy chế kèm theo*);
- Các nghị quyết của hội đồng trường (*Các nghị quyết kèm theo*);

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

TT	Tên vị trí việc làm	Năm học	
		2024-2025	2025-2026
Tổng số		43	35
I	Lãnh đạo, quản lý	3	2
1	Hiệu trưởng	1	1
2	Phó hiệu trưởng	2	0
II	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	37	31
1	Giáo viên tiểu học hạng II	22	31
2	Giáo viên tiểu học hạng III	15	0
III	Chuyên môn dùng chung	3	1
1	Thư viện viên hạng IV	1	0
2	Kế toán viên	1	1
3	Y tế học đường	1	0
IV	Hỗ trợ, phục vụ	2	1
1	NV Bảo vệ kiêmphục vụ (HĐ NS tự chủ)	1	1
2	Nhân viên Phục vụ (Hợp đồng NS tự chủ)	1	0

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Cán bộ quản lý và giáo viên	Đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định					
	Năm học 2024-2025			Năm học 2025-2026		
	Tổng số	Đạt chuẩn	Tỷ lệ	Tổng số	Đạt chuẩn	Tỷ lệ
Cán bộ quản lý	3	3	100%	2	2	100%
Giáo viên	37	37	100%	31	30	96,77%
Cộng	40	40	100%	33	32	96,97%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định					
	Năm học 2024-2025			Năm học 2025-2026		
	Tổng số	Số hoàn thành	Tỷ lệ	Tổng số	Số hoàn thành	Tỷ lệ
Cán bộ quản lý	3	3	100%	2	2	100%
Giáo viên	37	37	100%	31	31	100%
Nhân viên	1	1	100%	1	1	100%
Cộng	41	41	100%	34	34	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; so sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Diện tích đất (m ²)	Tổng số học sinh	Diện tích bình quân/học sinh (m ²)	Diện tích bình quân tối thiểu theo quy định (m ²)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
9.174,4	477	19,23	10	Thừa 4.404,4 m ²

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Nhu cầu tối thiểu	Hiện trạng đang có	Cần bổ sung
A.	Khối phòng hành chính quản trị				
1	Phòng Hiệu trưởng	Phòng	1	1	0
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	Phòng	1	1	0
3	Văn phòng	Phòng	1	1	0
4	Phòng bảo vệ	Phòng	1	1	0
5	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	Khu	3	1	2
6	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	Khu	3	3	0
B.	Khối phòng học tập				
1	Phòng học	Phòng	22	22	0
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật	Phòng	1	0	1
3	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ	Phòng	1	0	1
4	Phòng học bộ môn Tin học	Phòng	1	1	0
5	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	Phòng	1	1	0
6	Phòng đa chức năng	Phòng	1	0	1
C.	Khối phòng hỗ trợ học tập				
1	Thư viện	Phòng	1	1	0
2	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng	1	1	0
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật	Phòng	1	0	1
4	Phòng truyền thống	Phòng	1	0	1
5	Phòng Đội Thiếu niên	Phòng	1	1	0

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Nhu cầu tối thiểu	Hiện trạng đang có	Cần bổ sung
D.	Khối phụ trợ				
1	Phòng họp	Phòng	1	1	0
2	Phòng Y tế trường học	Phòng	1	1	0
3	Nhà kho	Phòng	1	1	0
4	Khu để xe học sinh	Khu	3	3	0
5	Khu vệ sinh học sinh	Khu	3	3	0
6	Cổng, hàng rào	Hệ thống	3	3	0
E.	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
1	Sân chung của nhà trường	Sân	3	3	0
2	Sân thể dục thể thao	Sân	3	0	3
G.	Khối phục vụ sinh hoạt				
1	Nhà bếp	Nhà	1	0	1
2	Kho bếp	Phòng	1	0	1
3	Nhà ăn	Nhà	1	0	1
4	Nhà ở nội trú	Nhà	1	0	1
5	Phòng quản lý học sinh bán trú	Phòng	1	0	1
H.	Hạ tầng kỹ thuật				
1	Hệ thống cấp nước sạch	Hệ thống	3	2	1
2	Hệ thống cấp điện	Hệ thống	3	3	0
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Hệ thống	3	3	0
4	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	Hệ thống	3	1	2
5	Khu thu gom rác thải	Khu	3	3	0

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cho môn học	Số bộ cần có theo yêu cầu tối thiểu	Số thiết bị dạy học hiện có	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu
Tiếng Việt	22	5	Thiếu
Toán	22	5	Thiếu
Ngoại ngữ	3	0	Thiếu
Đạo đức	22	5	Thiếu
Tự nhiên và Xã hội	15	5	Thiếu
Lịch sử và Địa lý	10	5	Thiếu
Tin học	10	10	Đủ
Công nghệ	3	1	Thiếu
Giáo dục thể chất	5	1	Thiếu
Khoa học	6	0	Thiếu
Nghệ thuật (Âm nhạc)	15	5	Thiếu
Nghệ thuật (Mĩ thuật)	35	35	Đủ
Hoạt động trải nghiệm	22	5	Thiếu
Thiết bị dùng chung	5	5	Đủ
Giáo dục quốc phòng và an ninh	22	10	Thiếu

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng đã được UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Môn	Tên sách (bộ sách)	Lớp
Môn	Tên sách (bộ sách)	Lớp
Tiếng Việt	Cùng học và phát triển năng lực	1
Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống	1
Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	1
Tự nhiên và Xã hội	Cùng học và phát triển năng lực	1
Giáo dục thể chất	Cùng học và phát triển năng lực	1
Âm nhạc	Cùng học và phát triển năng lực	1
Mĩ thuật	Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục	1
Hoạt động trải nghiệm	Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục	1
Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	2
Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống	2
Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	2
Tự nhiên và Xã hội	Kết nối tri thức với cuộc sống	2
Giáo dục thể chất	Chân trời sáng tạo	2
Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	2
Mĩ thuật	Chân trời sáng tạo	2
Hoạt động trải nghiệm	Chân trời sáng tạo	2
Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	3
Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống	3
Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	3
Tự nhiên và Xã hội	Kết nối tri thức với cuộc sống	3
Giáo dục thể chất	Chân trời sáng tạo	3
Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	3
Mĩ thuật	Chân trời sáng tạo	3
Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	3
Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	3
Tiếng Anh	i-Learn Smart Start	3
Hoạt động trải nghiệm	Chân trời sáng tạo	3
Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	4
Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống	4
Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	4
Lịch sử và Địa lý	Kết nối tri thức với cuộc sống	4
Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	4
Giáo dục thể chất	Chân trời sáng tạo	4
Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	4
Mĩ thuật	Chân trời sáng tạo	4
Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	4
Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	4
Tiếng Anh	i-Learn Smart Start	4
Hoạt động trải nghiệm	Chân trời sáng tạo	4
Tiếng Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	5
Toán	Kết nối tri thức với cuộc sống	5

Môn	Tên sách (bộ sách)	Lớp
Đạo đức	Kết nối tri thức với cuộc sống	5
Lịch sử và Địa lý	Kết nối tri thức với cuộc sống	5
Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	5
Giáo dục thể chất	Chân trời sáng tạo	5
Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	5
Mĩ thuật	Kết nối tri thức với cuộc sống	5
Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	5
Tin học	Chân trời sáng tạo	5
Tiếng Anh	i-Learn Smart Start	5

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Việt Vinh; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Việt Vinh năm 2024:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x	
Tiêu chí 2.4		x	x	
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	
Tiêu chí 3.2		x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x		
Tiêu chí 3.6		x	x	
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	
Tiêu chí 4.2		x	x	

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	
Tiêu chí 5.3		x	x	
Tiêu chí 5.4		x	x	
Tiêu chí 5.5		x	x	x

Kết quả: Đạt

Nội dung không đạt: Cơ sở vật chất, trang thiết bị cụ thể là thiếu phòng học bộ môn, phòng tin học chưa đảm bảo đủ số máy tính và các thiết bị dạy học khác, thiếu các thiết bị dạy học cho khối lớp 4,5 do chưa được cấp thiếu phòng hỗ trợ học tập, thiếu 01 phó hiệu trưởng.

- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá (*kèm theo*)

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

- Năm 2014: Đánh giá ngoài và được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, giai đoạn 2014 – 2018;

- Năm 2018, tự đánh giá: Tiêu chuẩn 1: Đạt; Tiêu chuẩn 2: Đạt; Tiêu chuẩn 3: Không đạt; Tiêu chuẩn 4: Đạt; Tiêu chuẩn 5: Đạt. Kết quả chung: Không đạt;

- Năm 2019, tự đánh giá, Tiêu chuẩn 1: Đạt; Tiêu chuẩn 2: Đạt; Tiêu chuẩn 3: đạt; Tiêu chuẩn 4: Đạt; Tiêu chuẩn 5: Đạt. Kết quả chung: Đạt;

- Năm 2020, tự đánh giá, Tiêu chuẩn 1: Đạt; Tiêu chuẩn 2: Đạt; Tiêu chuẩn 3: đạt; Tiêu chuẩn 4: Đạt; Tiêu chuẩn 5: Đạt. Kết quả chung: Đạt;

- Năm 2021, tự đánh giá, Tiêu chuẩn 1: Đạt; Tiêu chuẩn 2: Đạt; Tiêu chuẩn 3: đạt; Tiêu chuẩn 4: Đạt; Tiêu chuẩn 5: Đạt. Kết quả chung: Đạt;

- Năm 2022, tự đánh giá, Tiêu chuẩn 1: Đạt; Tiêu chuẩn 2: Đạt; Tiêu chuẩn 3: đạt; Tiêu chuẩn 4: Đạt; Tiêu chuẩn 5: Đạt. Kết quả chung: Đạt;

- Năm 2023, tự đánh giá, Tiêu chuẩn 1: Đạt; Tiêu chuẩn 2: Không đạt ; Tiêu chuẩn 3: Không đạt; Tiêu chuẩn 4: Đạt; Tiêu chuẩn 5: Đạt. Kết quả chung: Không Đạt;

- Năm 2024, tự đánh giá, Tiêu chuẩn 1: Đạt; Tiêu chuẩn 2: Đạt; Tiêu chuẩn 3: Không đạt; Tiêu chuẩn 4: Đạt; Tiêu chuẩn 5: Đạt. Kết quả chung: Không đạt.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyên

trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

b) Kết quả tuyển sinh: 83/83 đạt 100% theo kế hoạch được giao

Khối lớp	Số lớp	Số học sinh	Trong đó						
			Tỷ lệ/lớp	Học 02 buổi/ngày	Nữ	Dân tộc	Khuyết tật	Chuyển đi	Chuyển đến
1	4	86	21,5	86	43	69	1	2	1
2	4	77	19,25	77	29	62	3	3	3
3	4	102	25,5	102	48	83	2	1	4
4	5	103	20,6	103	48	87	6	3	5
5	5	109	21,8	109	53	99	0	0	1
Cộng	19	477	23,37	477	221	400	12	9	14

a) Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp; Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình lớp học, hoàn thành chương trình tiểu học.

- Thông kê kết quả đánh giá học sinh lớp 1, 2, 3, 4,5.

Môn/Hoạt động giáo dục được đánh giá	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I. Kết quả học tập						
1. Tiếng Việt	477	86	77	102	103	109
Hoàn thành tốt	288	50	57	61	57	63
Hoàn thành	171	29	20	41	45	46
Chưa hoàn thành	8	7			1	
2. Toán	477	86	77	102	103	109
Hoàn thành tốt	308	57	53	75	51	72
Hoàn thành	161	22	23	25	51	37
Chưa hoàn thành	8	7			1	
3. Đạo đức	477	86	77	102	103	109
Hoàn thành tốt	279	47	43	55	57	77
Hoàn thành	197	38	34	47	46	32
Chưa hoàn thành	1	1				
4. Tự nhiên và Xã hội	265	86	77	102		
Hoàn thành tốt	138	49	41	48		
Hoàn thành	126	36	36	54		
Chưa hoàn thành	1	1				
5. Khoa học	212				103	109
Hoàn thành tốt	118				57	61
Hoàn thành	93				45	48

Môn/Hoạt động giáo dục được đánh giá	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Chưa hoàn thành	1				1	
6. Lịch sử và Địa lý	212				103	109
Hoàn thành tốt	113				57	56
Hoàn thành	98				45	53
Chưa hoàn thành	1				1	
7. Âm nhạc	477	86	77	102	103	109
Hoàn thành tốt	254	50	41	63	54	61
Hoàn thành	222	35	36	39	49	48
Chưa hoàn thành	1	1				
8. Mỹ thuật	477	86	77	102	103	109
Hoàn thành tốt	267	51	41	54	60	61
Hoàn thành	219	34	36	48	43	48
Chưa hoàn thành	1	1				
9. Hoạt động trải nghiệm	477	86	77	102	103	109
Hoàn thành tốt	265	48	43	50	51	73
Hoàn thành	211	37	34	52	52	36
Chưa hoàn thành	1	1				
10. Giáo dục thể chất	477	86	77	102	103	109
Hoàn thành tốt	290	48	49	59	60	74
Hoàn thành	176	37	28	43	43	35
Chưa hoàn thành	1	1				
11. Công nghệ	314			102	103	109
Hoàn thành tốt	195			62	65	68
Hoàn thành	149			40	58	51
Chưa hoàn thành						
12. Tin học	314			102	103	109
Hoàn thành tốt	179			52	57	70
Hoàn thành	135			53	49	39
Chưa hoàn thành						
13. Ngoại ngữ	314			102	103	109
Hoàn thành tốt	163			51	54	58
Hoàn thành	151			51	49	51
Chưa hoàn thành						
II. Năng lực cốt lõi						
Năng lực chung						
Tự chủ và tự học	477	86	77	102	103	109
Tốt	239	46	42	44	49	48
Đạt	231	32	35	58	45	51

Môn/Hoạt động giáo dục được đánh giá	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Cần cố gắng	7	7				
Giao tiếp và hợp tác	477	86	77	102	103	109
Tốt	258	46	41	46	54	71
Đạt	212	33	36	56	49	38
Cần cố gắng	7	7				
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	477	86	77	102	103	109
Tốt	247	46	49	44	47	61
Đạt	222	32	28	58	56	48
Cần cố gắng	8	8				
Năng lực đặc thù	477	86	77	102	103	109
Ngôn ngữ	276	50	55	62	50	59
Tốt	182	27	22	40	52	50
Đạt	8	7			1	
Cần cố gắng						
Tính toán	477	86	77	102	103	109
Tốt	309	57	55	75	51	71
Đạt	160	22	22	27	51	38
Cần cố gắng	8	7			1	
Tin học	314			102	103	109
Tốt	184			55	57	72
Đạt	130			47	46	37
Cần cố gắng						
Công nghệ	314			102	103	109
Tốt	196			62	67	67
Đạt	118			40	36	42
Cần cố gắng						
Khoa học	477	86	77	102	103	109
Tốt	251	49	41	47	56	58
Đạt	214	36	36	56	46	51
Cần cố gắng	2	1			1	
Thẩm mĩ	477	86	77	102	103	109
Tốt	254	49	41	49	55	60
Đạt	222	36	36	53	48	49
Cần cố gắng	1	1				
Thể chất	477	86	77	102	103	109
Tốt	290	48	49	59	60	74

Môn/Hoạt động giáo dục được đánh giá	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Đạt	186	37	28	43	43	35
Cần cố gắng	1	1				
III. Phẩm chất chủ yếu						
Yêu nước	477	86	77	102	103	109
Tốt	417	58	67	99	84	109
Đạt	60	28	10	3	19	
Cần cố gắng						
Nhân ái	477	86	77	102	103	109
Tốt	396	57	60	88	82	109
Đạt	81	29	17	14	21	
Cần cố gắng						
Chăm chỉ	477	86	77	102	103	109
Tốt	272	46	41	56	61	68
Đạt	199	34	36	46	42	41
Cần cố gắng	6	6				
Trung thực	477	86	77	102	103	109
Tốt	310	48	41	67	64	90
Đạt	166	37	36	35	39	19
Cần cố gắng	1	1				
Trách nhiệm	477	86	77	102	103	109
Tốt	274	46	41	54	57	76
Đạt	201	38	36	48	46	33
Cần cố gắng	2	2				
IV. Đánh giá KQGD	477	86	77	102	103	109
- Hoàn thành xuất sắc	106	28	26	18	15	19
- Hoàn thành tốt	120	18	14	26	31	31
- Hoàn thành	243	32	37	58	56	59
- Chưa hoàn thành	8	7			1	
V. Khen thưởng						
- Giấy khen cấp trường	226	46	40	44	46	50
- Giấy khen cấp trên						
VI. Học sinh khuyết tật	12	1	3	2	6	
VII. Học sinh bỏ học						
VIII. Chương trình lớp học	477	86	77	102	103	109

Môn/Hoạt động giáo dục được đánh giá	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Hoàn thành	469	79	77	102	103	109
Chưa hoàn thành	8	7	0	0	1	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Báo cáo công khai quyết toán ngân sách năm 2024

STT	Nội dung	Mục - tiểu mục	Số liệu quyết toán
A	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO		10.500.877.000
	- Kinh phí thường xuyên		9.913.880.000
	- Kinh phí không thường xuyên		344.997.000
	- Kinh phí khen thưởng		242.000.000
B	KINH PHÍ QUYẾT TOÁN		10.500.409.000
1	Mã nguồn 13 (Chi thường xuyên)		9.913.880.000
	Tiền lương	Mục 6000	4.199.477.400
	Lương theo ngạch, bậc	+ Tiểu mục: 6001	4.199.477.400
	Tiền công	Mục 6050	43.200.000
	Tiền công trả cho LĐTX theo HĐ	+ Tiểu mục: 6051	43.200.000
	Phụ cấp lương	Mục 6100	3.795.298.647
	Phụ cấp chức vụ	+ Tiểu mục: 6101	49.842.000
	Phụ cấp khu vực	+ Tiểu mục: 6102	496.080.000
	Phụ cấp ưu đãi nghề	+ Tiểu mục: 6112	2.272.071.591
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	+ Tiểu mục: 6113	9.936.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	+ Tiểu mục: 6115	967.369.056
	Học bổng và hỗ trợ khác học sinh sinh viên	Mục 6150	8.540.500
	Sinh hoạt phí cho cán bộ đi học	+ Tiểu mục: 6155	8.540.500
	Phúc lợi tập thể	Mục 6250	102.490.000
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	+ Tiểu mục: 6253	8.110.000
	Chi khác	+ Tiểu mục: 6299	94.380.000
	Các khoản đóng góp	Mục 6300	1.232.614.830
	Bảo hiểm xã hội	+ Tiểu mục: 6301	912.918.796

	Bảo hiểm y tế	+ Tiểu mục: 6302	161.609.275
	Kinh phí công đoàn	+ Tiểu mục: 6303	104.217.000
	Bảo hiểm thất nghiệp	+ Tiểu mục: 6304	53.869.759
	Các khoản thanh toán khác	Mục 6400	33.076.800
	Trợ cấp khác	+ Tiểu mục: 6449	33.076.800
	Thanh toán dịch vụ công cộng	Mục 6500	49.629.901
	Thanh toán tiền điện	+ Tiểu mục: 6501	28.134.901
	Chi Khác	+ Tiểu mục: 6549	21.495.000
	Vật tư văn phòng	Mục 6550	79.034.000
	Văn phòng phẩm	+ Tiểu mục: 6551	26.049.000
	Công cụ dụng cụ	+ Tiểu mục: 6552	32.743.000
	Vật tư văn phòng khác	+ Tiểu mục: 6599	20.242.000
	Thông tin tuyên truyền liên lạc	Mục 6600	13.501.200
	Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet	+ Tiểu mục: 6605	2.974.200
	Khác	+ Tiểu mục: 6649	10.527.000
	Hội nghị	Mục 6650	10.935.000
	Chi phí khác	+ Tiểu mục: 6699	10.935.000
	Công tác phí	Mục 6700	21.950.000
	Phụ cấp công tác phí	+ Tiểu mục: 6702	12.800.000
	Tiền thuê phòng ngủ	+ Tiểu mục: 6703	9.150.000
	Sửa chữa thường xuyên TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn	Mục 6900	49.265.304
	Nhà cửa	+ Tiểu mục: 6907	16.495.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin	+ Tiểu mục: 6912	10.100.000
	Đường điện cấp thoát nước	+ Tiểu mục: 6921	10.223.304
	Các sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	+ Tiểu mục: 6949	12.447.000
	Mua sắm tài dùng cho công tác chuyên môn	Mục 6950	40.610.000
	Tài sản và các thiết bị văn phòng	+ Tiểu mục: 6955	16.040.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin	+ Tiểu mục: 6956	4.700.000
	Tài sản và các thiết bị khác	+ Tiểu mục: 6999	19.870.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	Mục 7000	135.332.418

	Chi mua hàng hóa chuyên môn	+ Tiểu mục: 7001	55.586.860
	Đồng phục, trang phục	+ Tiểu mục: 7004	12.960.000
	Chi khác	+ Tiểu mục: 7049	66.785.558
	Mua sắm tài sản vô hình	Mục 7050	6.500.000
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	+ Tiểu mục: 7053	6.500.000
	Chi khác	Mục 7750	92.424.000
	Chi các khoản phí và lệ phí	+ Tiểu mục: 7756	264.000
	Chi tiếp khách	+ Tiểu mục: 7761	14.400.000
	Chi các khoản khác	+ Tiểu mục: 7799	77.760.000
2	Mã nguồn 12, 15 (Chi không thường xuyên)		344.529.000
	Học bổng học sinh sinh viên	Mục 6150	71.604.000
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	+ Tiểu mục: 6157	19.872.000
	Các khoản hỗ trợ khác	+ Tiểu mục: 6199	51.732.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	Mục 7000	48.000.000
	Chi mua hàng hóa, vật tư	+ Tiểu mục: 7001	48.000.000
	Hỗ trợ và giải quyết việc làm	Mục 8000	224.925.000
	Chi tinh giảm biên chế	+ Tiểu mục: 8006	224.925.000
3	Chi khen thưởng		242.000.000
	Tiền thưởng	Mục 6200	242.000.000
	Thưởng thường xuyên	+ Tiểu mục: 6201	242.000.000
C	DỰ TOÁN CÒN LẠI		468.000
	- Kinh phí không thường xuyên (chế độ học sinh)		468.000

2. Báo cáo công khai các khoản vận động tài trợ và thu dịch vụ phục vụ

2.1 Báo cáo công khai các khoản vận động tài trợ năm 2024-2025

- Nhận tài trợ bằng hiện vật: 40 bộ bàn ghế (điểm Tân Mỹ, Trường chính)
- Làm trần nhà lớp 1,2, nhà xe điểm Minh Thắng: 17500.000đ
- Nhận tài trợ bằng tiền mặt:

STT	Nội dung thu - chi	Số tiền
	Tồn quỹ năm trước chuyển sang	0
	Tổng thu	82.700.000

	Tổng chi	82.700.000
	<u>Trong đó:</u>	
1	Ma kết, băng zôn (giao lưu Trạng nguyên Tiếng việt, IOE; Rung chuông vàng; các câu lạc bộ)	2.726.000
2	Khẩu hiệu (Trang trí dãy nhà 2 tầng chất liệu in phun bạt)	6.458.000
3	Phông rèm sân khấu	7.488.000
4	Nhân công làm sân khấu	8.000.000
5	Thăm hỏi các gia đình TBLS	2.000.000
6	Thuê xe đưa đón học sinh tham gia giao lưu các hoạt động trong năm học	12.200.000
7	Mua hoa nhựa trang trí góc cộng đồng	5.000.000
8	Thuê Tăng âm loa đài phục vụ các kỳ giao lưu, khai giảng, các ngày lễ lớn, tổng kết	5.000.000
9	Chi hỗ trợ học sinh tham dự, khen thưởng học sinh đạt giải các kỳ thi, đạt danh hiệu năm học 2024-2025	33.828.000

2.2 Báo cáo công khai các khoản thu dịch vụ, phục vụ năm 2024-2025

STT	Nội dung thu - chi	Số tiền
I	TIỀN TUYỂN SINH	
	Tổng thu	3.420.000
	Tổng chi	3.420.000
	<u>Trong đó:</u>	
1	- Chi 85% cho Hội đồng xét tuyển của nhà trường	2.907.000
2	- Chi 15% cho Hội đồng xét duyệt của Phòng GD&ĐT	513.000
	Tồn	0
I	TIỀN QUỸ VỆ SINH	
	Tổng thu	20.070.000
	Tổng chi	20.070.000
	<u>Trong đó:</u>	
1	Chi Thuê vệ sinh từ tháng 9/2023 đến tháng 5/2024	18.000.000
2	Chi mua đồ dùng vệ sinh	2.070.000
	Tồn	0
II	TIỀN BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ ĐIỆN	
	Tồn quỹ năm trước chuyển sang	0
	Tổng thu	20.700.000
	Tổng chi	20.700.000

	<u>Trong đó:</u>	
1	Chi tiền sửa chữa thay thế thiết bị điện	20.700.000
	Tồn	0
III	TIỀN HỌC PHẨM	
	Tổng thu	5.756.000
	Tổng chi	5.756.000
	<u>Trong đó:</u>	
1	Photo đề kiểm tra	5.756.000
	Tồn	0

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Về cán bộ, giáo viên và nhân viên: Toàn trường có 40 CBQL, giáo viên, nhân viên. Trong đó: BGH 02 người, giáo viên TPT đội: 01 người, giáo viên: 31 người (Giáo viên Âm nhạc: 02 người, giáo viên Mỹ thuật: 02 người; giáo viên Tiếng Anh: 02 người, Giáo viên GDTC: 0 người, giáo viên tiểu học thường: 30 người); nhân viên: 02 người. Có 01 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy, và 01 GV TPT đội giỏi cấp tỉnh.

Về học sinh: Có 22 lớp/477 học sinh. Trong năm học học sinh đã tham gia rất nhiều cuộc thi, giao lưu cấp trường, cấp huyện, cấp tỉnh.

Về các cuộc thi và giao lưu: Học sinh tham gia các cuộc thi Trạng nguyên Tiếng Việt cấp huyện, cấp tỉnh; cuộc thi Olympic tiếng Anh trên internet; Giao lưu Toán, Tiếng Việt và các môn học. Trong các cuộc thi, giao lưu mà học sinh tham gia đều đạt giải từ nhất, nhì, ba cho đến giải khuyến khích.

Trong năm qua, cha mẹ học sinh và các nhà tài trợ đã đóng góp, tài trợ sửa chữa đường nước, bảng biểu trang trí, bàn ghế học sinh vv.... và khen thưởng cho học sinh đạt giải các cuộc thi, khen thưởng cho học sinh đạt thành tích cao trong học tập, học sinh đạt giải tham gia giao lưu. Khen thưởng cho 226/477 học sinh đạt tỷ lệ 43,38% học sinh toàn trường.

Trên đây là thông báo Công khai trong hoạt động của trường Tiểu học Việt Vinh./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH;
- Ban đại diện CMHS;
- Phụ huynh học sinh;
- Đăng Website, zalo nhà trường;
- Các viên chức trường tiểu học Việt Vinh;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Đặng Quang Nhận